

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016**

**MỤC LỤC**

	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON.

Vốn điều lệ của công ty: 457.228.540.000 VND ( Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng.)

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Các Công ty con được hợp nhất gồm:**

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON- Shanghai Harbour, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Thông minh FECON.

Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50.5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.

Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON tiền thân là Công ty Cổ phần Fecon Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 01/12/2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 63,89% vốn thực góp. Hợp nhất hai Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty Cổ phần FECON Phú Quốc và Công ty Cổ phần Fecon - BMT.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 58,52% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 62,77% vốn thực góp.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
	Ông Hà Thế Lộc	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc Kỹ thuật
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Giám đốc Kế hoạch & Thiết bị
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Giám đốc Kinh doanh
	Ông Lê Dũng	Giám đốc khối QLTC (miễn nhiệm ngày 18/05/2016)
	Ông Đỗ Trần Nam	Giám đốc Phát triển thị trường nước ngoài (miễn nhiệm ngày 27/01/2016)
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 25/6/2016)
	Ông Haruo Ishiguro	Giám đốc Marketing
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Giám đốc Truyền thông

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*Nguyễn* Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *N*



**Trần Trọng Thắng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Số: 543/2016/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 28 tháng 7 năm 2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vũ Ngọc An****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.043.703.811.772</b>	<b>1.957.306.281.027</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>187.737.607.397</b>	<b>299.722.576.376</b>
1. Tiền	111		124.791.793.026	235.956.411.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.945.814.371	63.766.164.683
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.048.453.809.089</b>	<b>1.070.740.068.909</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	825.526.011.914	916.748.537.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.847.332.191	83.075.077.026
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	115.843.592.135	74.666.514.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.763.127.151)	(3.750.059.151)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>604.688.376.628</b>	<b>388.961.583.830</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	604.688.376.628	388.961.583.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>202.177.218.658</b>	<b>197.235.251.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.305.980.365	1.090.966.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.732.339.965	35.230.769.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.494.908	61.263.528
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		145.137.403.420	160.852.252.027
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.091.733.508.262</b>	<b>992.545.928.153</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.632.501.664</b>	<b>3.734.222.064</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	3.632.501.664	3.734.222.064
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>687.632.276.969</b>	<b>660.170.512.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	270.931.272.605	235.282.889.912
- Nguyên giá	222		456.012.179.151	401.715.352.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.080.906.546)	(166.432.462.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	171.200.303.019	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		222.132.853.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.932.550.016)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	245.500.701.345	246.365.394.313
- Nguyên giá	228		251.990.981.696	251.909.931.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.490.280.351)	(5.544.537.163)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>69.577.843.223</b>	<b>33.583.097.617</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	69.577.843.223	33.583.097.617
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>300.396.379.580</b>	<b>267.188.186.463</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		209.042.129.580	203.188.186.463
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		91.354.250.000	64.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.494.506.826</b>	<b>27.869.909.267</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	28.924.819.634	26.300.222.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.569.687.192	1.569.687.192
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.135.437.320.034</b>	<b>2.949.852.209.180</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.151.965.131.307</b>	<b>1.954.122.482.882</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.344.574.823.514</b>	<b>1.295.266.205.505</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	378.889.123.644	328.078.635.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		249.701.239.014	271.239.978.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	13.284.967.202	32.706.403.865
4. Phải trả người lao động	314		8.206.128.479	3.696.795.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	139.365.055.842	202.260.998.223
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	69.346.013.003	40.959.413.797
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	482.099.114.191	414.791.060.857
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.643.143.739	1.492.880.902
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>807.390.307.793</b>	<b>658.856.277.377</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		466.610.324	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	302.043.899.958	285.424.869.542
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.17	500.000.000.000	368.085.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.879.797.511	4.879.797.511
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>983.472.188.727</b>	<b>995.729.726.298</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>983.472.188.727</b>	<b>995.729.726.298</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.519.714.855	221.860.693.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114.226.965.940	84.619.351.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.292.748.915	137.241.341.576
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		218.985.473.650	219.205.355.390
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.135.437.320.034</b>	<b>2.949.852.209.180</b>
(440 = 300+400)				

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc ✓




Trần Trọng Thăng



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	644.227.479.240	543.308.995.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		644.227.479.240	543.308.995.625
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	522.802.413.828	443.364.851.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		121.425.065.412	99.944.144.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	50.627.997.659	21.279.173.818
7. Chi phí tài chính	22	5.22	72.694.676.305	24.877.649.350
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.931.287.055	22.789.054.258
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		11.196.214.798	9.809.307.781
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	5.246.172.432	7.226.767.777
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	51.600.845.473	35.765.228.034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		53.707.583.659	63.162.980.731
12. Thu nhập khác	31	5.24	2.833.033.060	22.005.214.891
13. Chi phí khác	32	5.24	921.270.528	24.539.402.412
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	1.911.762.532	(2.534.187.521)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		55.619.346.191	60.628.793.210
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	10.326.597.276	7.374.856.696
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	87.630.419
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		45.292.748.915	53.166.306.095
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		44.446.672.295	52.223.679.179
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		846.076.620	942.626.916
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	972	1.142

Người lập

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 03a-DN/HN**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.619.346.191	60.628.793.210
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		27.294.673.012	31.733.955.176
- Các khoản dự phòng	03		13.068.000	(1.002.952.125)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(444.555.455)	(150.692.323)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.190.327.924)	(20.777.363.077)
- Chi phí lãi vay	06		34.931.287.055	22.789.054.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104.223.490.879	93.220.795.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.933.110.290	140.348.126.505
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(215.726.792.798)	(188.783.149.130)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.968.015.537)	(128.130.795.676)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.839.610.982)	(2.986.729.566)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.931.287.055)	(22.789.054.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.519.579.881)	(33.097.769.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	19.293.249.607
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.714.404.992)	(43.048.174.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(195.543.090.076)</b>	<b>(165.973.500.496)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.672.912.259)	(78.822.764.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		771.107.909	21.321.683.210
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.694.158.981	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.873.231.250)	(121.482.756.066)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.896.913.966	11.376.237.398
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(132.283.962.653)</b>	<b>(160.607.599.875)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		641.817.351.228	534.199.969.723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(403.592.055.617)	(221.125.687.721)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(22.383.211.861)	(19.364.263.364)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>215.842.083.750</b>	<b>293.710.018.638</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(111.984.968.979)</b>	<b>(32.871.081.733)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>299.722.576.376</b>	<b>236.575.321.193</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>187.737.607.397</b>	<b>203.704.239.460</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016  
Tổng Giám đốc ✓

**Người lập**

**Kế toán trưởng**



**Phan Vương Cường**

**Trương Tuấn Tú**

**Trần Trọng Thắng**

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON.

Vốn điều lệ của công ty: 457.228.540.000 VND ( Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng.)

Số lao động bình quân trong kỳ : 1.616 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

##### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty con</b>			
Viện nền móng và Công trình ngầm	Xây dựng, nghiên cứu	100%	100%
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	Sản xuất	50,29%	50,29%
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Habour	Thi công, Xây lắp công trình	51,18%	51,18%
Trường THPT Ý Yên	Đào tạo	38,12%	67,74%
Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON	Thi công, Xây lắp công trình	58,52%	51%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Thi công, Xây lắp công trình	63,89%	51%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON	Kinh doanh trồng trọt, chăn nuôi, chế biến	62,77%	62,77%
<b>Công ty Liên kết</b>			
Công ty CP Khoáng sản FECON	Sản xuất, thương mại	36,09%	36,09%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Sản xuất, thương mại	33,73%	36%

#### 1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2016.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

**Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Thời gian khấu hao**  
**(Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm -10 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

##### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	41.468.429.504	23.174.111.344
Tiền gửi ngân hàng	83.323.363.522	212.782.300.349
Các khoản tương đương tiền	62.945.814.371	63.766.164.683
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	62.945.814.371	63.766.164.683
<b>Tổng</b>	<b>187.737.607.397</b>	<b>299.722.576.376</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>825.526.011.914</b>	<b>916.748.537.002</b>
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	-	42.428.714.809
Công ty TNHH CHEIL INDUSTRIES INC Việt Nam	1.596.272.000	28.747.444.000
Công ty TNHH Samsung Engineering Vietnam	19.472.860.000	121.087.400.000
Công ty Samsung C&T Corporation Hàn Quốc	-	-
Công ty TOA Corporation Nhật Bản	64.350.000	61.267.076.777
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	116.496.288.105	102.362.686.985
BDH Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	16.356.708.222	40.817.726.951
Công ty TNHH Xây dựng CJV	-	19.425.903.325
Tổng Công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV CN Tư vấn thiết kế và Xây dựng - TCT Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	39.017.538	34.229.056.059
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	-	19.979.906.150
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC	-	11.198.554.724
Công ty Cổ phần xây dựng nền móng Long Giang	118.160.211.883	31.915.970.340
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu SHANGHAI HARBOUR Việt Nam	1.177.845.292	23.877.082.672
Công ty Cổ phần Bitexco	49.255.576.776	49.255.576.776
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	63.413.308.561	80.850.633.235
Công ty TNHH Đầu tư Capitaland Hoàng Thành	-	4.170.550.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Môi trường SFC Việt Nam	-	35.293.430.799
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Môi trường SFC Việt Nam	9.080.217.040	24.077.658.000
Công ty TNHH Một thành viên 17	30.389.724.084	40.997.269.803
Liên doanh CRBC và Vinaconex E&C-TC (Đường Và Cầu Cao Lãnh)	66.082.966.000	-
Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT 19	47.754.696.877	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Địa ốc F.D.C	33.551.603.403	-
Công ty Cổ phần TASCO	26.696.671.543	1.553.952.609
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	5.858.206.884	92.909.757.568
Cty CP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	-	21.363.244.873
Công ty Chikami Miltec Inc	9.360.978.784	19.576.074.772
Phải thu các đối tượng khác	210.718.508.922	9.362.865.775
<b>Tổng</b>	<b>825.526.011.914</b>	<b>916.748.537.002</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.3 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>115.843.592.135</b>	-	<b>74.666.514.032</b>	-
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	513.086.815	-	513.086.815	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Tạm ứng	95.903.507.224	-	64.196.348.273	-
Ký cược, ký quỹ	9.577.637.895	-	4.934.748.000	-
Phải thu khác	5.433.526.591	-	606.497.334	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>3.632.501.664</b>	-	<b>3.734.222.064</b>	-
Các khoản phải thu khác	88.729.600	-	250.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.543.772.064	-	3.733.972.064	-
<b>Tổng</b>	<b>119.476.093.799</b>	-	<b>78.400.736.096</b>	-

**5.4 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	6.989.129.462	3.226.002.311	6.989.129.462	3.239.070.311
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex -PVC				792.689.600
Công ty XD Công trình giao thông 892				269.661.360
Công ty TNHH Một thành viên 508				1.319.021.000
Công ty CP Phúc Lộc				177.226.521
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO				1.040.057.553
Xí nghiệp xây lắp số 2 HN				566.081.195
Công ty CP Sông đà Hoàng Long				482.801.650
Các đối tượng khác				1.256.623.649
Công ty CP Quan hệ Đầu tư Sản xuất				487.194.800
Công ty CP đầu tư TMDV Cầu Giấy				597.772.134
<b>Tổng</b>				<b>6.989.129.462</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.5 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	945.251.764	-	59.514.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.631.815.102	-	9.602.947.555	-
Công cụ, dụng cụ	1.074.472.835	-	1.338.863.701	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	574.253.487.670	-	373.361.099.415	-
Thành phẩm	2.739.245.112	-	3.596.924.326	-
Hàng hóa	1.044.104.145	-	1.002.234.833	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>604.688.376.628</b>	<b>-</b>	<b>388.961.583.830</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.305.980.365</b>	<b>1.090.966.942</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	224.491.091	290.076.053
Chi phí bảo hiểm	469.617.934	369.212.280
Chi phí sửa chữa	167.454.819	-
Chi phí thuê văn phòng	108.000.000	136.747.126
Chi phí bảo hộ lao động	113.421.000	-
Chi phí mua phần mềm	26.067.021	-
Chi phí khác	196.928.500	294.931.483
<b>Dài hạn</b>	<b>28.924.819.634</b>	<b>26.300.222.075</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	15.480.650.166	13.307.417.038
Chi phí sửa chữa	5.984.025.963	4.633.168.921
Tiền thuê văn phòng	4.741.331.878	4.799.088.797
Chi phí phần mềm	657.820.233	25.083.330
Phí bảo hiểm	-	164.905.219
Phí đào tạo tuyển dụng	508.255.737	77.410.000
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	-	2.922.388.269
Chi phí khác	1.552.735.657	370.760.501
<b>Tổng</b>	<b>30.230.799.999</b>	<b>27.391.189.017</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	13.073.455.364	348.716.130.150	25.626.026.997	858.926.577	13.440.813.033	401.715.352.121
Tăng trong kỳ	-	49.478.970.559	1.662.880.000	79.779.091	3.485.897.380	54.707.527.030
Mua trong kỳ	-	48.968.240.559	1.662.880.000	79.779.091	3.485.897.380	54.196.797.030
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	510.730.000	-	-	-	510.730.000
Giảm trong kỳ	-	160.700.000	250.000.000	-	-	410.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	160.700.000	250.000.000	-	-	410.700.000
Số dư tại 30/06/2016	13.073.455.364	398.034.400.709	27.038.906.997	938.705.668	16.926.710.413	456.012.179.151
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	5.217.315.275	141.860.743.206	14.114.892.486	599.020.959	4.640.490.283	166.432.462.209
Tăng trong kỳ	312.760.888	16.679.631.080	1.372.914.332	57.469.445	604.228.581	19.027.004.326
Khấu hao trong kỳ	312.760.888	16.679.631.080	1.372.914.332	57.469.445	604.228.581	19.027.004.326
Giảm trong kỳ	-	128.559.989	250.000.000	-	-	378.559.989
Thanh lý, nhượng bán	-	128.559.989	250.000.000	-	-	378.559.989
Số dư tại 30/06/2016	5.530.076.163	158.411.814.297	15.237.806.818	656.490.404	5.244.718.864	185.080.906.546
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2016	7.856.140.089	206.855.386.944	11.511.134.511	259.905.618	8.800.322.750	235.282.889.912
Tại 30/06/2016	7.543.379.201	239.622.586.412	11.801.100.179	282.215.264	11.681.991.549	270.931.272.605

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016:

90.754.840.688



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong kỳ	7.321.925.498	7.321.925.498
Khấu hao trong kỳ	7.321.925.498	7.321.925.498
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	50.932.550.016	50.932.550.016
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2016	178.522.228.517	178.522.228.517
Tại 30/06/2016	171.200.303.019	171.200.303.019

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	250.781.857.367	612.346.352	515.727.757	251.909.931.476
Tăng trong kỳ	-	81.050.220	-	81.050.220
Mua trong kỳ	-	81.050.220	-	81.050.220
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	250.781.857.367	693.396.572	515.727.757	251.990.981.696
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	464.919.164	338.114.888	5.544.537.163
Tăng trong kỳ	928.272.639	12.256.360	5.214.189	945.743.188
Khấu hao trong kỳ	928.272.639	12.256.360	5.214.189	945.743.188
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	5.669.775.750	477.175.524	343.329.077	6.490.280.351
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2016	246.040.354.256	147.427.188	177.612.869	246.365.394.313
Tại 30/06/2016	245.112.081.617	216.221.048	172.398.680	245.500.701.345

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	272.768.000	159.525.000
Dự án khu Resort Phú Quốc	19.059.885.796	7.959.093.008
Dự án đầu tư nâng cấp cải tạo Quốc lộ 18		661.838.175
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Móng trạm trộn		142.084.469
Mua máy Sany và các máy móc, thiết bị khác	25.645.583.702	
Sửa chữa, cải tạo văn phòng điều hành trạm trộn		60.951.240
<b>Tổng</b>	<b>69.577.843.223</b>	<b>33.583.097.617</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN/HN

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2016		01/01/2016			
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			178.899.960.000	209.042.129.580	-	178.899.960.000	203.188.186.463	-
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%	148.542.000.000	178.248.297.168	-	148.542.000.000	172.436.192.850	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	33,73%	36,00%	30.357.960.000	30.793.832.412	-	30.357.960.000	30.751.993.613	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			91.354.250.000	91.583.068.928	-	64.000.000.000	64.190.796.536	-
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC			88.000.000.000	88.228.818.928	-	64.000.000.000	64.190.796.536	-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD			3.354.250.000	3.354.250.000	-	-	-	-
<b>Tổng</b>			270.254.210.000	300.625.198.508	-	242.899.960.000	267.378.982.999	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.12 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>378.889.123.644</b>	<b>378.889.123.644</b>	<b>328.078.635.167</b>	<b>328.078.635.167</b>
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	159.347.382.939	159.347.382.939	105.006.327.635	105.006.327.635
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia	3.063.037.010	3.063.037.010	5.392.834.928	5.392.834.928
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	32.044.519.500	32.044.519.500	32.044.519.500	32.044.519.500
KANAMOTO CO.,LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	184.434.184.195	184.434.184.195	185.634.953.104	185.634.953.104
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>378.889.123.644</b>	<b>378.889.123.644</b>	<b>328.078.635.167</b>	<b>328.078.635.167</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
	<b>Phải nộp</b>	<b>32.706.403.865</b>	<b>69.676.091.809</b>	<b>89.097.528.472</b>
Thuế giá trị gia tăng	8.628.628.231	55.029.470.075	63.333.852.994	324.245.312
Thuế XNK	-	521.016.980	521.016.980	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.286.547.133	10.337.897.256	23.519.579.881	10.104.864.508
Thuế thu nhập cá nhân	783.711.093	3.560.565.337	1.496.408.429	2.847.868.001
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	7.517.408	226.670.188	226.670.188	7.517.408
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	471.973	-	471.973
<b>Tổng</b>	<b>32.706.403.865</b>	<b>69.676.091.809</b>	<b>89.097.528.472</b>	<b>13.284.967.202</b>
<b>Phải thu</b>	<b>61.263.528</b>	<b>7.952.626.603</b>	<b>7.892.857.983</b>	<b>1.494.908</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.735.070.193	7.735.070.193	-
Thuế XNK	60.684.580	59.768.620	-	915.960
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	578.948	157.787.790	157.787.790	578.948
<b>Tổng</b>	<b>61.263.528</b>	<b>7.952.626.603</b>	<b>7.892.857.983</b>	<b>1.494.908</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí các công trình	139.365.055.842	202.260.998.223
<b>Tổng</b>	<b>139.365.055.842</b>	<b>202.260.998.223</b>

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>69.346.013.003</b>	<b>40.959.413.797</b>
Kinh phí công đoàn	606.087.268	532.354.782
Bảo hiểm xã hội	1.731.950.022	158.094.758
Bảo hiểm y tế	244.610.826	26.736.258
Bảo hiểm thất nghiệp	176.223.383	11.882.773
Phải trả phải nộp khác	66.587.141.504	40.230.345.226
<i>Liên danh FECON-COTECCONS-CIENCO 6</i>	<i>10.339.864.483</i>	<i>30.206.281.929</i>
<i>Shanghai Harbour soft soil treatment engineering C</i>	<i>7.154.000.000</i>	<i>7.154.000.000</i>
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng (COTEC)</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>45.722.854.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.870.423.021</i>	<i>1.870.063.297</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>69.346.013.003</b>	<b>40.959.413.797</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN/HN

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>482.099.114.190</b>	<b>482.099.114.190</b>	<b>458.053.521.072</b>	<b>390.745.467.739</b>	<b>414.791.060.857</b>	<b>414.791.060.857</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	115.440.794.183	115.440.794.183	119.862.406.448	106.855.858.781	102.434.246.516	102.434.246.516
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	198.779.894.605	198.779.894.605	198.779.894.605	231.964.413.858	231.964.413.858	231.964.413.858
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	53.576.254.525	53.576.254.525	18.576.254.525	28.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	51.234.170.877	51.234.170.877	44.577.841.954	10.736.071.560	17.392.400.483	17.392.400.483
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hòa Lạc	60.855.000.000	60.855.000.000	70.855.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác	2.213.000.000	2.213.000.000	5.402.123.540	3.189.123.540	-	-





**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

Vay dài hạn	185.553.477.172	185.553.477.172	26.961.455.035	9.112.947.429	167.704.969.566	167.704.969.566
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	2.743.850.001	2.743.850.001	577.600.000	703.749.999	2.870.000.000	2.870.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	817.674.000	817.674.000	-	545.116.000	1.362.790.000	1.362.790.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 SHOWA LEASING „LTD	34.124.058.221	34.124.058.221	-	4.033.759.506	38.157.817.727	38.157.817.727
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	11.804.700.000	11.804.700.000	-	1.719.300.000	13.524.000.000	13.524.000.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei	329.500.000	329.500.000	-	55.000.000	384.500.000	384.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	43.119.251.356	43.119.251.356	-	338.759.551	43.458.010.907	43.458.010.907
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	80.421.821.931	80.421.821.931	12.971.971.207	498.000.208	67.947.850.932	67.947.850.932
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	12.192.621.663	12.192.621.663	13.411.883.828	1.219.262.165	-	0
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>116.490.422.787</b>	<b>116.490.422.787</b>	<b>21.153.734.672</b>	<b>22.383.211.861</b>	<b>117.719.899.976</b>	<b>117.719.899.976</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.628.443.357	38.628.443.357	21.050.425.000	11.491.316.373	29.069.334.730	29.069.334.730
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	64.444.000.000	64.444.000.000	-	9.210.000.000	73.654.000.000	73.654.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	13.417.979.430	13.417.979.430	103.309.672	1.681.895.488	14.996.565.246	14.996.565.246
<b>Tổng</b>	<b>784.143.014.149</b>	<b>784.143.014.149</b>	<b>506.168.710.779</b>	<b>422.241.627.029</b>	<b>700.215.930.399</b>	<b>700.215.930.399</b>
	0	0			0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẤU B 09a - DN/HN

**b. Nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Kỳ 6 tháng năm 2016		Kỳ 6 tháng năm 2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
<b>Trên 5 năm</b>				
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.012.119.331	1.520.802.958	11.491.316.373	1.945.828.204
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.989.451.876	3.307.556.388	1.681.895.488	1.902.914.357
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	9.805.331.833	595.331.833	9.210.000.000	0
<b>Tổng</b>	<b>27.806.903.040</b>	<b>5.423.691.179</b>	<b>22.383.211.861</b>	<b>3.848.742.561</b>

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đô

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/15118 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND

- Bảo lãnh, L/C: 250.000.000.000 VND

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09a - DN/HN

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài trợ thương mại và Các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật  
Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng: Tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực  
Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bên cho vay chấp thuận theo từng phương án vay vốn  
Lãi suất: VND 7,5%/năm; Ngoại tệ khác: Theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm bên vay nhận nợ

Biện pháp bảo đảm:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09093 ngày 30/11/2009, giá trị định giá lại là 1.506 triệu đồng;
- 02 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09052 ngày 06/08/2009, giá trị định giá lại là 2.808 triệu đồng;
- 03 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/10033 ngày 07/04/2010, giá trị định giá lại là 6.218 triệu đồng;
- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 30U - 6472 và 30U - 6059 theo HĐTC số HKI-HĐTC/09092 ngày 16/11/2009, giá trị định giá lại là 103 triệu đồng;
- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62 theo HĐTC số HKI-HĐTC/11013 ngày 31/03/2011, giá trị định giá lại là 3.637 triệu đồng;
- Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng (diện tích 494,47m2) theo HĐTC số HKI-HĐTC/09095 ngày 01/12/2009, giá trị định giá lại là 11.560 triệu đồng;
- 01 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 31H-0312 theo HĐTC số HKI-HĐTC/10121 ngày 07/12/2010, giá trị định giá lại là 168 triệu đồng;
- 02 Sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết theo HĐCC số HKI-HĐCC/10011 ngày 04/03/2010. Trị giá 1.600 triệu đồng;
- Máy đóng cọc thủy lực bánh xích đã qua sử dụng theo HĐTC số HKI-HĐTC/13043 ngày 07/06/2013. Trị giá 2.065 triệu đồng.

Tổng giá trị: 29.665 triệu đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẤU B 09a - DN/HN

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ

Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

(4) Hợp đồng vay số 01/HĐ/FCSH – SHBR ngày 01/06/2011; Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH – SHBR ngày 02/05/2012 với công ty TNHH Xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour Brunei

Thời hạn hợp đồng: Tối đa 72 tháng

Lãi suất vay: 0%/tháng

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh

(5) Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 327786.16.002.966899.TD ngày 09/06/2016 với số tiền hạn mức là 836.804 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay dùng thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy khoan tay Sungwon.

(6) Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 16180.16.002.966899 TD ngày 01/06/2016 với số tiền hạn mức là 455.817 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích dùng thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy móc thiết bị nhập khẩu theo PL số 02 ký với công ty Sungwon Heavy Machinery.,,LTd.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.17 Trái phiếu phát hành**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
<b>Trái phiếu</b>				
a. Trái phiếu phát hành				
- Phát hành theo mệnh giá	500.000.000.000		368.085.000.000	
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)	327.500.000.000	6%	195.585.000.000	6%
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) (2)	100.000.000.000	6%	100.000.000.000	6%
+ Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	6%	32.500.000.000	6%
+ Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	6%	40.000.000.000	6%
<b>Tổng trái phiếu</b>	<b>500.000.000.000</b>		<b>368.085.000.000</b>	

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và CÔNG TY CỔ PHẦN FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014. Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/IP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

Hợp đồng trái phiếu với Công ty Japan South East Asia Growth Fund L.P. theo hợp đồng ký ngày 18 tháng 04 năm 2016 với số tiền là 131.915.000.000 đồng, kỳ hạn 3 năm. Mục đích phát hành trái phiếu phục vụ sản xuất kinh doanh Lãi suất 6%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa CÔNG TY CỔ PHẦN FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Số lượng: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/IP

Tổng mệnh giá: 100.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngầm; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Thời hạn: 3 năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu****a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>52.664.242.304</b>	-	<b>189.370.401.067</b>	<b>63.498.863.475</b>	<b>797.301.030.667</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	154.612.348.089	-	154.612.348.089
Tăng khác	-	-	-	-	35.000.000	155.706.491.915	155.741.491.915
Trích lập các quỹ	-	-	10.231.911.721	-	(20.463.823.442)	-	(10.231.911.721)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(45.722.854.000)	-	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(55.970.378.652)	-	(55.970.378.652)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	-	<b>221.860.693.062</b>	<b>219.205.355.390</b>	<b>995.729.726.298</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	-	<b>221.860.693.062</b>	<b>219.205.355.390</b>	<b>995.729.726.298</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	45.292.748.915	-	45.292.748.915
Tăng khác	-	-	-	-	141.919.327	(219.881.740)	(77.962.413)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(1.250.000.000)	-	(1.250.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	50.303.322.376	-	(60.224.508.978)	-	(9.921.186.602)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(45.722.854.000)	-	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(578.283.471)	-	(578.283.471)
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>113.199.476.401</b>	-	<b>159.519.714.855</b>	<b>218.985.473.650</b>	<b>983.472.188.727</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
<b>Chia cổ tức</b>	<b>45.722.854.000</b>	-
<b>Phân phối quỹ</b>	<b>60.224.508.978</b>	<b>20.463.823.442</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>45.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	61.089.502.078	154.208.360.985
Doanh thu xây lắp	564.086.852.551	354.134.865.311
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.051.124.611	34.036.901.829
Doanh thu khác	-	928.867.500
<b>Tổng</b>	<b>644.227.479.240</b>	<b>543.308.995.625</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.20 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hàng bán	59.851.595.669	149.284.116.094
Giá vốn của hoạt động xây lắp	450.941.639.205	271.213.545.892
Giá vốn của dịch vụ	12.009.178.954	22.074.272.713
Giá vốn khác	-	792.916.633
<b>Tổng</b>	<b>522.802.413.828</b>	<b>443.364.851.332</b>

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.009.634.296	1.778.928.385
Doanh thu bán khoản đầu tư	47.395.005.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	447.900.439	472.459.915
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	775.457.424	78.545.518
Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.949.240.000
<b>Tổng</b>	<b>50.627.997.659</b>	<b>21.279.173.818</b>

**5.22 Chi phí hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	34.931.287.055	22.789.054.258
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	36.985.419.781	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.344.984	226.636.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	774.624.485	1.491.702.790
Chi phí tài chính khác	-	370.256.301
<b>Tổng</b>	<b>72.694.676.305</b>	<b>24.877.649.350</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.246.172.432</b>	<b>7.226.767.777</b>
Chi phí nhân viên	3.860.000.197	4.699.752.426
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	33.873.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	225.971.263
Chi phí bảo hành	1.385.812.235	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.000	2.261.538.310
Chi phí bằng tiền khác	-	5.632.000
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>51.600.845.473</b>	<b>35.765.228.034</b>
Chi phí nhân viên quản lý	29.998.708.664	17.259.130.650
Chi phí vật liệu quản lý	83.548.900	8.285.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.379.589.007	1.538.354.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.732.262.045	1.756.597.451
Thuế phí và lệ phí	3.783.275.202	3.000.000
Chi phí dự phòng	13.068.000	(508.546.429)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.150.391.688	6.947.333.021
Chi phí bằng tiền khác	6.460.001.967	8.761.074.233
<b>Tổng</b>	<b>56.847.017.905</b>	<b>42.991.995.811</b>

**5.24 Thu nhập khác /Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu bán tài sản cho các Công ty cho thuê tài chính	-	21.321.683.210
Thu thanh lý tài sản	771.107.909	-
Thu bồi thường từ bảo hiểm, phạt hợp đồng	118.399.533	-
Thu nhập hội thảo Geotech 2016	1.917.461.409	-
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	-	-
Điều chỉnh công nợ	-	-
Các khoản khác	26.064.209	683.531.681
<b>Tổng</b>	<b>2.833.033.060</b>	<b>22.005.214.891</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	21.292.529.945
Chi phí thanh lý	762.017.000	-
Chi phí nộp phát thuế và phạt vi phạm hành chính	22.379.566	-
Chi phí khác	136.873.962	3.246.872.467
<b>Tổng</b>	<b>921.270.528</b>	<b>24.539.402.412</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.911.762.532</b>	<b>(2.534.187.521)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN/HN

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.326.597.276	7.374.856.696
<b>Tổng</b>	<b>10.326.597.276</b>	<b>7.374.856.696</b>

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.292.748.915	53.166.306.095
Lợi ích của cổ đông thiểu số	846.076.620	942.626.916
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.446.672.295	52.223.679.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.722.854	45.722.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	972	1.142

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	1.146.399.030	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	159.347.382.939	105.006.327.635
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty con	31.106.899.740	14.464.863.705

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	34.159.869.266	31.718.570.706
<b>Tổng</b>		<b>34.159.869.266</b>	<b>31.718.570.706</b>
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	194.989.639.168	125.116.383.135
<b>Tổng</b>		<b>194.989.639.168</b>	<b>125.116.383.135</b>

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.737.607.397	299.722.576.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	941.369.604.049	991.415.051.034
Đầu tư dài hạn	267.188.186.463	267.188.186.463
<b>Tổng</b>	<b>1.396.295.397.909</b>	<b>1.558.325.813.873</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	784.143.014.149	700.215.930.399
Phải trả người bán và phải trả khác	448.235.136.647	369.038.048.964
Chi phí phải trả	139.365.055.842	202.260.998.223
Trái phiếu chuyển đổi	500.000.000.000	368.085.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.871.743.206.638</b>	<b>1.639.599.977.586</b>

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Các khoản vay	482.099.114.191	302.043.899.958	784.143.014.149
Phải trả người bán và phải trả khác	448.235.136.647	-	448.235.136.647
Chi phí phải trả	139.365.055.842	-	139.365.055.842
Trái phiếu chuyển đổi	500.000.000.000	-	500.000.000.000
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Các khoản vay	414.791.060.857	285.424.869.542	700.215.930.399
Phải trả người bán và phải trả khác	369.038.048.964	-	369.038.048.964
Chi phí phải trả	202.260.998.223	-	202.260.998.223
Công nợ khác	368.085.000.000	-	368.085.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.737.607.397	-	187.737.607.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	941.369.604.049	-	941.369.604.049
Đầu tư dài hạn	-	300.396.379.580	300.396.379.580
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	299.722.576.376	-	299.722.576.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	991.415.051.034	-	991.415.051.034
Đầu tư dài hạn	-	267.188.186.463	267.188.186.463

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng